

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------------|--------------|
| 1 <i>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</i> | <i>01-02</i> |
| 2 <i>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</i> | <i>03-06</i> |
| 3 <i>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG</i> | <i>07</i> |
| 4 <i>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG</i> | <i>08-09</i> |
| 5 <i>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</i> | <i>10-22</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Báo cáo Hội đồng quản trị

Quý 02 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng quý 04 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC

Mã chứng khoán: ATG

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Trương Đình Xuân | Chủ tịch |
| Bà | Trần Thị Mai Xuân | Thành viên |
| Ông | Trương Ngọc Thanh | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----|--------------------|------------|
| Ông | Lê Đình Kính | Trưởng ban |
| Ông | Huỳnh Thanh Phương | Thành viên |

Ông Ngô Thanh Trúc

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Mai Xuân

Tổng Giám Đốc

Ông Trần Đại Dương

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng:

Bà Trần Thị Mai Xuân

Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán quý 02 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán quý 02 năm 2020.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Đình Xuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 22.427.757.458 | 22.463.814.267 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 75.881.208 | 81.938.017 |
| 1. Tiền | 111 | | 75.881.208 | 81.938.017 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.075.342.273 | 22.105.342.273 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 16.595.518.636 | 16.595.518.636 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 427.000.000 | 427.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 23.000.352.273 | 23.030.352.273 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3, V.5 | (17.947.528.636) | (17.947.528.636) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 276.533.977 | 276.533.977 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 276.533.977 | 276.533.977 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 142.796.437.963 | 142.863.222.380 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.226.240.094 | 1.293.024.511 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1.226.240.094 | 1.293.024.511 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.005.171.397 | 4.005.171.397 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.778.931.303) | (2.712.146.886) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 36.870.197.869 | 36.870.197.869 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 36.870.197.869 | 36.870.197.869 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 84.700.000.000 | 84.700.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2 | 84.700.000.000 | 84.700.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 165.224.195.421 | 165.327.036.647 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 31.354.579.474 | 30.273.397.913 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 25.354.579.474 | 24.273.397.913 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1.500.003.833 | 1.500.003.833 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 9.351.549.141 | 8.270.367.580 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12a | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12b | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 133.869.615.947 | 135.053.638.734 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 133.869.615.947 | 135.053.638.734 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 152.200.000.000 | 152.200.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.670.872.657 | 5.670.872.657 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (24.001.256.710) | (22.817.233.923) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (22.817.233.923) | (10.706.894.880) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.184.022.787) | (12.110.339.043) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 165.224.195.421 | 165.327.036.647 |

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2020



Trần Thị Mai Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 01 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 02 năm 2020 | Quý 02 năm 2019 | Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 2.2020 | Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 2.2019 |
|---------------------------------------------------------|-----------|------|----------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | - | - | - | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | - | - | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | - | - | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | - | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | - | 13.521 | 570 | 47.335 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 701.622.857 | 569.750.000 | 1.087.238.940 | 569.750.000 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 701.622.857 | 569.750.000 | 1.087.238.940 | 569.750.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 12.518.209 | 444.058.992 | 66.784.417 | 16.272.217.025 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (714.141.066) | (1.013.795.471) | (1.154.022.787) | (16.841.919.690) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (30.000.000) | - | (30.000.000) | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (744.141.066) | (1.013.795.471) | (1.184.022.787) | (16.841.919.690) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (744.141.066) | (1.013.795.471) | (1.184.022.787) | (16.841.919.690) |

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2020.....

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương



Trần Thị Mai Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (1.184.022.787) | (16.841.919.690) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 66.784.417 | 108.532.416 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.4 | - | 15.827.178.318 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.087.238.940 | 569.750.000 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (29.999.430) | (336.458.956) |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 30.000.000 | 1.136.511.811 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | | |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (6.057.379) | |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | | 3.755.758 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.056.809) | 803.808.620 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.4 | | (800.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | (800.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (6.056.809) | 3.808.620 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 81.938.017 | 80.926.818 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 75.881.208 | 84.735.438 |

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 7 tháng 7 năm 2020



Trần Thị Mai Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 07 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, thay vào đó là tập trung đầu tư vào dự án Khu du lịch Thủy Sơn Trang và dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1 (Hai dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải tỏa mặt bằng và chưa đi vào hoạt động kinh doanh). Do vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm đáng kể và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Vốn điều lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ sở hữu của An Trường An ghi nhận trong GPĐKKD | Tỷ lệ sở hữu của An Trường An trên Vốn thực góp |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ | 355.000.000.000 | 84.700.000.000 | 23,859% | 100,00% |

Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

16. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền | 75.881.208 | 81.938.017 |
| Tiền mặt | 65.799.427 | 65.799.427 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.081.781 | 16.138.590 |
| Cộng | 75.881.208 | 81.938.017 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 84.700.000.000 | - | 84.700.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ</i> | 84.700.000.000 | - | 84.700.000.000 | - |
| Cộng | 84.700.000.000 | - | 84.700.000.000 | - |

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401152460, đăng ký lần đầu ngày 31/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 vào ngày 23/07/2018. Theo đó, vốn điều lệ là 355 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần An Trường An đã đầu tư 84.700.000.000 đồng, chiếm 23,859% vốn điều lệ và 100% vốn thực góp của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình đền bù và giải phóng mặt bằng nên chưa phát sinh hoạt động kinh doanh.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đạt chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 16.595.518.636 | (5.165.800.045) | 16.595.518.636 | (5.165.800.045) |
| Khách hàng trong nước | 16.595.518.636 | (5.165.800.045) | 16.595.518.636 | (5.165.800.045) |
| <i>Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam</i> | 2.042.861.136 | (1.430.002.795) | 2.042.861.136 | (1.430.002.795) |
| <i>Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại Mỹ Xuân</i> | 14.552.657.500 | (3.735.797.250) | 14.552.657.500 | (3.735.797.250) |
| Cộng | 16.595.518.636 | (5.165.800.045) | 16.595.518.636 | (5.165.800.045) |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| <i>Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại Mỹ Xuân</i> | 14.552.657.500 | (3.735.797.250) | 14.552.657.500 | (3.735.797.250) |
| Cộng | 14.552.657.500 | (3.735.797.250) | 14.552.657.500 | (3.735.797.250) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 427.000.000 | - | 427.000.000 | - |
| <i>Công ty CP Tư vấn Quy hoạch Xây dựng và Hạ tầng Đô thị Hoàng An</i> | 200.000.000 | - | 200.000.000 | - |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | 227.000.000 | - | 227.000.000 | - |
| Cộng | 427.000.000 | - | 427.000.000 | - |
| 5. Phải thu khác | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 23.000.352.273 | (12.781.728.591) | 23.030.352.273 | (12.781.728.591) |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | 330.740.000 | - | 360.740.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân</i> | 18.259.612.273 | (12.781.728.591) | 18.259.612.273 | (12.781.728.591) |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ (*)</i> | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| <i>Tạm ứng</i> | 1.410.000.000 | - | 1.410.000.000 | - |
| b. Dài hạn | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| <i>Cho công ty Sơn Mỹ mượn</i> | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| Cộng | 43.030.352.273 | (12.781.728.591) | 43.030.352.273 | (12.781.728.591) |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| <i>Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân</i> | 18.259.612.273 | (12.781.728.591) | 18.259.612.273 | (12.781.728.591) |
| <i>Cty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ</i> | 23.000.000.000 | - | 23.000.000.000 | - |
| <i>Trương Đình Xuân</i> | 1.410.000.000 | - | 1.410.000.000 | - |
| Cộng | 42.669.612.273 | (12.781.728.591) | 42.669.612.273 | (12.781.728.591) |

(*) Đây là khoản thanh toán hộ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ tầng Khu Công nghiệp Sơn Mỹ của Công ty Cổ phần An Trường An cho Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam cho dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ. Khoản này là khoản phải thanh toán phần chi phí còn lại mà Tổng công ty Đầu tư phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam đã chi cho dự án Khu Công nghiệp Sơn Mỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 36.870.197.869 | - | 36.870.197.869 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 36.870.197.869 | - | 36.870.197.869 | - |
| Dự án Thủy Sơn Trang (*) | 36.870.197.869 | - | 36.870.197.869 | - |
| Cộng | 36.870.197.869 | - | 36.870.197.869 | - |

(*) Dự án đang trong giai đoạn thu hồi, ngưng đầu tư.

| 7. Tài sản cố định hữu hình | | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------|
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.971.000.000 | 1.034.171.397 | 4.005.171.397 |
| Số dư cuối kỳ | 2.971.000.000 | 1.034.171.397 | 4.005.171.397 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.677.975.489 | 1.034.171.397 | 2.712.146.886 |
| Khấu hao trong kỳ | 66.784.417 | | 66.784.417 |
| Số dư cuối kỳ | 1.744.759.906 | 1.034.171.397 | 2.778.931.303 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.293.024.511 | - | 1.293.024.511 |
| Số dư cuối kỳ | 1.226.240.094 | - | 1.226.240.094 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.211.397 VND.

| 8. Chi phí trả trước | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|----------------------------------|------------|------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | - | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| Cộng | - | - |

| 9. Phải trả người bán | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| a. Ngắn hạn | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 |
| Nhà cung cấp trong nước | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 |
| Công ty TNHH Tường Thọ | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH TM và DV Hoàng Nhân Hiếu | 8.303.026.500 | 8.303.026.500 | 8.303.026.500 | 8.303.026.500 |
| Cộng | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 | 10.303.026.500 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Phải trả người bán (tiếp theo) | 30/06/2020 | | 31/12/2019 | |
|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| <i>Công ty TNHH Trường Thọ</i> | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| | 31/12/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2020 |
| Phải nộp | | | | |
| <i>Thuế giá trị gia tăng</i> | 1.207.812.197 | - | - | 1.207.812.197 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 292.191.636 | - | - | 292.191.636 |
| Cộng | 1.500.003.833 | - | - | 1.500.003.833 |
| 11. Phải trả khác | | | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh</i> | | | 254.000.000 | 254.000.000 |
| <i>Ông Trương Đình Xuân</i> | | | | |
| <i>Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông</i> | | | 9.097.549.141 | 8.016.367.580 |
| Cộng | | | 9.351.549.141 | 8.270.367.580 |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| <i>Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông</i> | | | 9.097.549.141 | 8.016.367.580 |
| Cộng | | | 9.097.549.141 | 8.016.367.580 |
| 12. Vay và nợ thuê tài chính | | | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị | Số có khả năng trả nợ (*) |
| a. Vay ngắn hạn | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| (1) <i>NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông</i> | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| (3) <i>Ông Nguyễn Văn Trọng</i> | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| b. Vay dài hạn | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| (2) <i>NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông</i> | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông gồm có các hợp đồng vay sau:

| | Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức bảo đảm |
|-----|--------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | Số 272/2014/HĐTĐNH- PN/SNB.112000 | 1 năm | 9,7% - 10,44%/năm | 3.000.000.000 | Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3 |
| (2) | Số 271/2014/HĐTĐNH- PN/SHB.112000 | 8 năm | 11,7% - 13,08%/năm | 6.000.000.000 | Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3 |

Khoản vay cá nhân Nguyễn Văn Trọng gồm hợp đồng vay sau:

| | Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức bảo đảm |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|----------|---------------|------------------------------|
| (3) | Số 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017 | Đến hết ngày 31/5/2019 | 0%/năm | 1.200.000.000 | 1 triệu cổ phiếu của Công ty |

| c. Số vay quá hạn chưa thanh toán | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trọng | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Tổng cộng | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (22.817.233.923) | 135.053.638.734 |
| Lãi/(Lỗ) trong kỳ | | | (1.184.022.787) | (1.184.022.787) |
| Số dư tại ngày 30/06/2020 | 152.200.000.000 | 5.670.872.657 | (24.001.256.710) | 133.869.615.947 |

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 30/06/2020 | 31/12/2019 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.220.000 | 15.220.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.220.000 | 15.220.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10.000

10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | - | - |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | - | - |
| Cộng | - | - |
| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| <i>Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Địa Ốc My Xuân</i> | - | - |
| Cộng | - | - |
| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i> | - | - |
| Cộng | - | - |
| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
| 3. Chi phí tài chính | | |
| <i>Lãi tiền vay</i> | 1.087.238.940 | 569.750.000 |
| Cộng | 1.087.238.940 | 569.750.000 |
| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | | 324.000.000 |
| <i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i> | | 3.755.758 |
| <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i> | 66.784.417 | 108.532.416 |
| <i>Dự phòng phải thu khó đòi</i> | | 15.827.178.318 |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i> | | 8.750.533 |
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i> | | |
| Cộng | 66.784.417 | 16.272.217.025 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân | Bên liên quan | Bán hàng | - | 14.552.657.500 |
| | | Phải thu khác | - | 18.259.612.273 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ | Công ty con | Phải thu khác | - | 23.000.000.000 |
| Trương Đình Xuân | Chủ tịch HĐQT | Tạm ứng | - | 1.410.000.000 |

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu



Trần Đại Dương

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2020



Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Xuân